

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**  
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 119...../ VPĐK-KV2-ĐK&CGCN      Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2025.  
V/v đăng ký thay đổi thể chấp của Công ty  
Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Văn bản số 370/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 01/02/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc thực hiện đăng ký thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nay, Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin về việc đăng ký thay đổi rút bớt tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải và đã được Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận để Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng trên Website của Sở (có danh sách kèm theo).

Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Chiến Thắng**

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ RÚT BỐT TÀI SẢN THẺ CHẤP  
(Đính kèm Công văn số ...../VPĐK-KV2-ĐK&CCGCN ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương)

| STT | CHỦ ĐẦU TƯ                                                             | TÀI SẢN THẺ CHẤP |           |                                 |                  |              |           |            |                                 | THỜI ĐIỂM THẺ CHẤP | GHI CHÚ                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------------------|------------------|--------------|-----------|------------|---------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                        | THỬA ĐẤT         | TỔ BÀN ĐO | DIỆN TÍCH ĐẤT (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | SỐ PHÁT HÀNH | SỐ VÀO SỔ | NGÀY CẤP   | ĐỊA ĐIỂM<br>PHƯỜNG<br>THÀNH PHỐ |                    |                                                                                                                                    |
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khái (Dự án KNO Gia Khái) | 860              | 19        | 80,4                            | Đất ở tại đô thị | AA 00841891  | VP3009    | 14/04/2025 | Long Nguyễn<br>Hồ Chí Minh      | 15/01/2025         | Đăng ký rút bớt tài sản thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Dương theo hồ sơ số 250717-2931 |
| 2   |                                                                        | 861              |           | 76,1                            |                  | AA 00841892  | VP3010    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 3   |                                                                        | 862              |           | 71,8                            |                  | AA 00841893  | VP3011    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 4   |                                                                        | 863              |           | 67,5                            |                  | AA 00841894  | VP3012    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 5   |                                                                        | 864              |           | 63,2                            |                  | AA 00841895  | VP3013    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 6   |                                                                        | 865              |           | 94,3                            |                  | AA 00841896  | VP3014    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 7   |                                                                        | 866              |           | 110,3                           |                  | AA 00841897  | VP3015    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 8   |                                                                        | 869              |           | 84,7                            |                  | AA 00841900  | VP3018    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 9   |                                                                        | 870              |           | 76,2                            |                  | AA 00847668  | VP3019    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 10  |                                                                        | 871              |           | 74,7                            |                  | AA 00847667  | VP3020    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 11  |                                                                        | 872              |           | 75,8                            |                  | AA 00847666  | VP3021    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 12  |                                                                        | 873              |           | 77,3                            |                  | AA 00847665  | VP3022    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 13  |                                                                        | 874              |           | 78,4                            |                  | AA 00847664  | VP3023    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 14  |                                                                        | 875              |           | 66,5                            |                  | AA 00847663  | VP3024    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 15  |                                                                        | 876              |           | 66,9                            |                  | AA 00847662  | VP3025    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 16  |                                                                        | 877              |           | 67,4                            |                  | AA 00847661  | VP3026    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 17  |                                                                        | 878              |           | 67,8                            |                  | AA 00847660  | VP3027    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 18  |                                                                        | 879              |           | 68,2                            |                  | AA 00847608  | VP3028    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 19  |                                                                        | 880              |           | 68,7                            |                  | AA 00847658  | VP3029    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 20  |                                                                        | 892              |           | 72,8                            |                  | AA 00847646  | VP3041    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 21  |                                                                        | 893              |           | 71,8                            |                  | AA 00847645  | VP3042    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 22  |                                                                        | 894              |           | 68,9                            |                  | AA 00847644  | VP3043    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 23  |                                                                        | 895              |           | 67,8                            |                  | AA 00847643  | VP3044    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 24  |                                                                        | 896              |           | 66,7                            |                  | AA 00847642  | VP3045    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 25  |                                                                        | 937              |           | 72,0                            |                  | AA 00847690  | VP2979    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 26  |                                                                        | 985              |           | 103,1                           |                  | AA 00847573  | VP2931    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 27  |                                                                        | 987              |           | 160,7                           |                  | AA 00847571  | VP2929    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 28  |                                                                        | 996              |           | 71,2                            |                  | AA 01541580  | VP2920    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |
| 29  |                                                                        | 997              |           | 67,8                            |                  | AA 01541579  | VP2919    |            |                                 |                    |                                                                                                                                    |



| TÀI SẢN THẾ CHẤP |            |          |           |                                 |                  |              |           |          |          |           | GHI CHÚ |                    |
|------------------|------------|----------|-----------|---------------------------------|------------------|--------------|-----------|----------|----------|-----------|---------|--------------------|
| STT              | CHỦ ĐẦU TƯ | THỬA ĐẤT | TỜ BẢN ĐỒ | DIỆN TÍCH ĐẤT (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | SỐ PHÁT HÀNH | SỐ VÀO SỔ | NGÀY CẤP | ĐỊA ĐIỂM |           |         | THỜI ĐIỂM THẾ CHẤP |
|                  |            |          |           |                                 |                  |              |           |          | PHƯỜNG   | THÀNH PHỐ |         |                    |
| 30               |            | 998      |           | 64,3                            |                  | AA 01541578  | VP2918    |          |          |           |         |                    |
| 31               |            | 1000     |           | AA 01541576                     |                  | VP2916       |           |          |          |           |         |                    |
| 32               |            | 1003     |           | AA 01541575                     |                  | VP2915       |           |          |          |           |         |                    |

